

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/DS-PT

Ngày 15-02-2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:***
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 373/2022/TLPT-DS ngày 01/12/2022 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 302/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa dân sự phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Yên Nh, sinh năm 1997; địa chỉ: số 71/5, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Tấn Tr, sinh năm 1994; địa chỉ thường trú: thôn 2, xã T, huyện Tiên Ph, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ liên lạc: số 40, đường T, khu phố Nh, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (hợp đồng ủy quyền ngày 29/3/2021).

- ***Bị đơn:*** Bà Bùi Thị D, sinh năm 1982; địa chỉ: số 16/5, khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Quốc D1, sinh năm 2001;
2. Chị Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 2008;

Cùng địa chỉ: số 16/5, khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Trúc L: Bà Bùi Thị D, sinh năm 1982 (mẹ ruột); địa chỉ: số 16/5 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1961; địa chỉ: số 34/11, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp Đ 1, xã Đông Thành, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Triệu Văn R, sinh năm 1951; địa chỉ: số 42/7, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Ngọc Gi, sinh năm 1954; địa chỉ: số 6A, đường Tr, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yên Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 02 tháng 4 năm 2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Võ Tấn Tr trình bày:

Bà Nguyễn Thị Yên Nh, sinh ngày 01/11/1997 là con của bà Nguyễn Thị Ánh T1 và ông Nguyễn Thanh T2. Ông T2, bà T1 sống chung như vợ chồng từ năm 1997, không đăng ký kết hôn, đến năm 1999, không còn chung sống cùng nhau. Sau đó, ông T2 kết hôn với bà Bùi Thị D, sinh năm 1982. Bà D, ông T2 có 02 con chung là Nguyễn Quốc D1, sinh năm 2001 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 2008. Ngày 19/3/2021, ông T2 bị bệnh chết, không để lại di chúc.

Khi còn sống, ông T2 có tài sản là nhà, đất có diện tích 62,5m² thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ 3DH.6, tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD355036, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01824 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã (nay là thành phố) D cấp ngày 07/3/2011 cho cá nhân ông Nguyễn Thanh T2. Nguồn gốc tài sản này là do mẹ của ông T2 (bà Lê Thị M) tặng cho riêng ông T2 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 553, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng D lập ngày 21/01/2011.

Bà Nh đã liên hệ với bà D để yêu cầu làm thủ tục kê khai di sản và chia thừa kế của ông T2 theo quy định nhưng bà D không hợp tác gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nh.

Nay nguyên đơn bà Nh khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh T2 là nhà, đất có diện tích 62,5m² thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ

3DH.6 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương thành 04 kỷ phần theo quy định của pháp luật cho bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L. Trong đó bà Nh yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần (tương đương 15,625m²), trị giá 658.123.250 đồng. Bà Nh yêu cầu nhận toàn bộ hiện vật nhà đất, đồng ý thanh toán lại giá trị kỷ phần cho bà D, anh D1 và chị L.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Th và bà T thì nguyên đơn không đồng ý, vì họ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà D đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Trúc L trình bày:

Bà D, ông T2 do mai mối mà quen biết. Đến ngày 02/11/2000, bà D và ông T2 đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Đ, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Quốc D1, sinh ngày 17/6/2001 và Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 01/3/2008. Sau khi kết hôn, bà D cùng ông T2 và các con sinh sống tại số 16/5 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho đến nay. Đến ngày 19/3/2021, ông T2 bị bệnh chết; ông T2 có cha tên Nguyễn Văn P (chết từ lâu), khi bà D về làm dâu là ông P đã chết và mẹ là bà Lê Thị M, sinh năm 1935 (chết năm 2017).

Do việc kết hôn là qua mai mối bà D thì ở Vĩnh Long, còn ông T2 thì ở Bình Dương, sau khi kết hôn, không ai cho biết việc trước đó ông T2 có vợ con nên bà D không biết vấn đề này. Sau khi nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế bà D có tìm hiểu thì được biết bà Nh là con của ông T2.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà D ở cùng với mẹ chồng là bà M. Trong thời gian này, ông T2 không lo lắng làm ăn mà ham chơi cờ bạc, rượu chè nên vợ chồng có mâu thuẫn, đến cuối năm 2008, bà D và hai con dọn ra nhà trọ ở. Sau đó, khoảng 02 năm thì bà M nói bà D cùng các cháu về ở và sẽ cho một phần đất cất nhà ở để ổn định cuộc sống. Đến sau ngày 07/3/2011, bà M cho vợ chồng bà D phần đất và đã tách sổ riêng nên bà D cùng các con về ở. Khi về ở, vẫn ở chung với mẹ chồng vì vợ chồng bà D chưa có nhà. Đến khoảng 9/2011, vợ chồng bà D mới xây dựng lại căn nhà hiện đang ở mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế. Lúc này nhà bà M đã cất trên toàn bộ đất đến khi cho vợ chồng bà D đất thì vợ chồng bà D đập đi xây dựng lại, phía nhà bà M thì bà M tự xây lại, phía nhà vợ chồng bà D tự xây dựng cho phù hợp nhu cầu nhưng trên giấy tờ xin phép thì để là sửa chữa nhà cho thuận tiện về thủ tục pháp lý. Căn nhà từ khi xây dựng cho đến nay, vợ chồng bà D không sửa chữa gì thêm.

Ngoài phần tài sản trên, bà D và ông T2 không còn tài sản nào khác.

Quá trình chung sống, bà D và ông T2 có các khoản nợ chung sau:

+ Nợ mẹ ruột bà D là bà Đặng Thị T, số tiền 300.000.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng bà D mượn để cất nhà năm 2011. Vợ chồng bà D mượn vào khoảng tháng 8/2011, khi vay không lập giấy tờ vì là cha mẹ cho con vay. Khi

cho mượn là tiền mặt, mẹ bà D mang từ quê lên. Cho đến nay, vợ chồng bà D chưa thanh toán được tiền nợ cho bà T.

+ Cuối năm 2015, đầu năm 2016 do ông T2 chơi cờ bạc Casino tại Campuchia nợ tiền xã hội đen có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD355036, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01824 do UBND thị xã nay là thành phố D cấp ngày 07/3/2011 cho ông Nguyễn Thanh T2. Bà D không biết nợ số tiền gốc là bao nhiêu nhưng họ cho biết muốn chuộc sổ thì phải trả đủ 200.000.000 đồng. Do có quen biết thân tình với bà Lê Thị Th, nên vợ chồng bà D có nhờ bà Th liên hệ với nhóm người xã hội đen để thanh toán số tiền 200.000.000 đồng và lấy lại sổ đất cho vợ chồng bà D. Khoảng đầu năm 2016, bà Th lấy lại sổ cho vợ chồng bà D và giữ từ đó cho đến nay. Đến nay, vợ chồng bà D vẫn chưa thanh toán nợ cho bà Th nên bà Th vẫn giữ sổ đất. Tiền lãi bà Th không tính mà thỉnh thoảng bà D có gửi tiền cảm ơn bà Th. Việc vay mượn tiền của bà Th cũng không lập giấy tờ mà bà Th chỉ giữ sổ đất để đảm bảo.

+ Khi ông T2 bị bệnh điều trị hết 225.760.000 đồng (có chứng từ). Khi ông T2 chết chi phí mai táng 27.300.000 đồng, chi phí hỏa táng 3.300.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà D có ý kiến như sau: Tài sản nhà, đất có diện tích 62,5m² thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ 3DH.6, tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của vợ chồng giữa bà D, ông T2 nên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên là của riêng bà D. Đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại, bà D đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho bà Nh, anh D1, chị L và bà D nhưng phải trừ hết các khoản nợ của bà T, bà Th và trừ các chi phí điều trị bệnh cũng như mai táng cho ông T2.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Th và bà T, bà D đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc D1 trình bày:

Thông nhất toàn bộ trình bày của bà Bùi Thị D, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th trình bày:

Bà Th có quan hệ quen biết với vợ chồng ông T2, bà D. Vào khoảng cuối năm 2015 đầu năm 2016, do ông T2 chơi cờ bạc nợ tiền xã hội đen (bà Th nghe nói vậy) nên phải cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D có nói chuyện với bà Th mượn tiền để chuộc sổ, do chỗ quen biết nên khoảng tháng 02/2016 bà Th đã cho ông T2 và bà D vay 200.000.000 đồng, lãi 01%/tháng để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về (bà Th giao tiền cho cả hai vợ chồng). Do chỗ quen biết nên khi cho vay tiền bà Th và ông T2, bà D không làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không có người làm chứng. Để làm tin sau khi chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về thì ông T2, bà D giao cho bà Th giữ cho đến nay. Từ khi cho vay đến nay ông T2, bà D chưa thanh toán cho bà Th bất cứ khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Sau khi ông T2 chết, bà Th biết được các thừa kế của ông T2 đang có tranh chấp chia di sản thừa kế, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của bà Th thì bà Th yêu cầu các đồng thừa kế của ông T2 là bà Nh, bà D, anh D1 và chị L phải thanh toán cho bà Th số tiền ông T2 nợ là 200.000.000 đồng và tiền lãi 01%/tháng tính từ tháng 02/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm tháng 9/2022 là 158.000.000 đồng, tổng cộng 358.000.000 đồng.

Sau khi các thừa kế của ông T2 trả hết nợ gốc và lãi, bà Th sẽ trả lại cho họ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD355036, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01824 do UBND thị xã (nay là thành phố) D cấp ngày 07/3/2011 cho ông Nguyễn Thanh T2.

Ngoài ra, bà Th không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà D là con gái bà T, ông T2 là con rể của bà T (chồng của bà D).

Năm 2011, vợ chồng bà D, ông T2 mượn tiền bà T để cất nhà. Lúc này, bà T có 08 cây vàng 9999 nên đem bán được số tiền 320.000.000 đồng (khi bán không có giấy tờ, chỉ bán rồi đem tiền về) và giao cho vợ chồng bà D, ông T2 toàn bộ số tiền trên, tại nhà bà T ở Vĩnh Long. Thời gian, bán vàng và cho vợ chồng bà D, ông T2 mượn tiền vào khoảng tháng 8/2011, do đã lâu nên bà T không nhớ rõ ngày. Khi cho vay, hai bên không lập giấy tờ vì là cha mẹ cho con vay, khi cho mượn là tiền mặt. Từ khi cho vay đến nay, vợ chồng bà D, ông T2 chưa thanh toán nợ cho bà T.

Nay ông T2 chết, bà Nh tranh chấp thừa kế, để đảm bảo quyền lợi ích bà T yêu cầu các đồng thừa kế của ông T2 là bà Nh, bà D, anh D1, chị L cùng chịu trách nhiệm trả 08 cây vàng 9999 theo giá trị tại thời điểm giải quyết vụ án, trị giá 432.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người làm chứng ông Trần Ngọc Gi trình bày:

Ông Giao trước đây công tác tại Ban Tư pháp xã nay là phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương đến năm 2010 thì nghỉ. Ông Giao sống tại địa phương đến nay hơn 30 năm, nhà ông Giao đối diện nhà số 16/5 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông Giao được biết nhà số 16/5 trước đây là do mẹ của ông T2 cho. Sau khi cho thì ông Giao thấy vợ chồng ông T2 có xây dựng lại nhà (trước đây đã có nhưng đã xuống cấp). Xây dựng cách đây khoảng hơn 10 năm, do đã lâu ông Giao không nhớ rõ thời gian.

Ông Giao nhớ rõ là do vợ chồng ông T2 xây mới nhà nhưng để thuận lợi cho việc xin phép thì chỉ xin phép sửa chữa, thực tế địa phương nhiều người cũng xin phép như vậy cho tiện. Ông Giao thấy có hai vợ chồng ông T2 ở cùng hai con. Ngoài ra ông Giao không cung cấp thông tin gì thêm và yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Triệu Văn R trình bày:

Nguồn gốc nhà đất số 16/5 khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương do cha mẹ ông T2 cho lại. Cho cá nhân hay cho vợ chồng thì không biết. Trước khi cho, ông Rạng thấy đã có nhà xây từ trước giải phóng. Sau khi được cho thì ông Rạng thấy vợ chồng ông T2 có sửa chữa nhà lại trên nền nhà cũ, việc sửa chữa cụ thể thế nào ông Rạng không rõ.

Thời gian sửa chữa khoảng hơn 10 năm ông Rạng cũng không thể nhớ chính xác do đã lâu rồi. Khi ông T2 còn sống thì ở cùng bà D và hai con trong căn nhà trên. Ông Rạng nhớ, trước khi cha mẹ cho ông T2 thì đã có nhà, sau đó chia cho các anh em của ông T2. Sau khi được chia thì họ xây dựng sửa chữa lại, ông Rạng thấy có gạch, đá... cụ thể bên trong thế nào thì không biết. Ngoài ra ông Rạng không cung cấp thông tin gì thêm và yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35 39, 144, 147, 157, 227, 228, 229, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, 612, 613, 615, 623, 649, 651, 658 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yến Nh đối với bị đơn bà Bùi Thị D về việc tranh chấp về chia di sản thừa kế.

Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh T2 như sau:

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Yến Nh, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L giao cho bà Bùi Thị D quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 62,5m² thuộc thửa đất số 2575, tờ bản đồ 3DH.6 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền đất gồm: 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu như sau: nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, trần tole, khung cột gạch + bê tông cốt thép, phía trước (có đồ sênô mặt tiền), cửa sắt cuốn, mái tole, diện tích 62,5m²; 01 gác đúc diện tích 19,2m²; 01 đồng hồ điện kế chính; 01 đồng hồ máy (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Bùi Thị D có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký, kê khai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Bà Bùi Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Yến Nh giá trị một kỷ phần thừa kế được hưởng là 504.499.340 đồng.

1.3. Bà Bùi Thị D có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Quốc D1 giá trị một kỷ phần thừa kế được hưởng là 504.499.340 đồng.

1.4. Bà Bùi Thị D có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Trúc L giá trị một kỷ phần thừa kế được hưởng là 504.499.340 đồng. Giao cho bà Bùi

Thị D quản lý kỹ phần của chị Nguyễn Thị Trúc L cho đến khi chị Nguyễn Thị Trúc L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Th về việc yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thanh T2 là bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L phải thanh toán cho bà Th số tiền ông T2 nợ là 200.000.000 đồng và tiền lãi 01%/tháng tính từ tháng 02/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm tháng 9/2022 là 158.000.000 đồng, tổng cộng 358.000.000 đồng (ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị T yêu cầu các đồng thừa kế của Nguyễn Thanh T2 là bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1, chị Nguyễn Thị Trúc L cùng chịu trách nhiệm trả bà T 08 cây vàng 9999 theo giá trị tại thời điểm giải quyết vụ án là 432.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 07/10/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yến Nh có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Tấn Tr giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với ý kiến của nguyên đơn về định giá thấp, cấp phúc thẩm đã định giá lại, kết quả định giá tài sản không thay đổi. Nguyên đơn kháng cáo phần tính công sức đóng góp cho bà D là 20%. Xét, bà D và con sống trên đất từ năm 2000, đến năm 2011 bà M cho đất cho ông T2, năm 2021 ông T2 chết, như vậy, bà D có công sức đóng góp gìn giữ, Tòa án cấp sơ thẩm tính 20% là phù hợp. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th, bà T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vắng mặt các đương sự trên.

[1.2] Trong đơn kháng cáo và quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Tại biên bản định giá ngày 08/02/2023 của Hội đồng định giá tỉnh Bình Dương, tài sản tranh chấp thể hiện: diện tích đất 62,5m² thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ số 3DH.6, tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (trong đó: đất ở đô thị 61,4m² x 40.000.000 đồng/m² = 2.456.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm 1,1m² x 33.000.000 đồng/m² = 33.000.000 đồng), tổng cộng 2.489.000.000 đồng; tài sản trên đất: 01 căn nhà diện tích xây dựng 81,7m² (trong đó diện tích nhà ở 62,5m² + diện tích gác đúc 19,2m²) x giá 4.330.000 đồng/m² x tỷ lệ sử dụng 40% = 141.504.400 đồng; 01 đồng hồ nước giá 234.000 đồng; 01 điện kế chính giá 1.755.000 đồng. Tổng cộng 2.632.493.400 đồng. Bà D, anh D1, chị L thống nhất kết quả định giá; ông Trí cho rằng giá đất chưa tương xứng với giá thực tế, không có ý kiến yêu cầu gì khác. Xét, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn đều có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, Tòa án đã tiến hành thủ tục định giá lại theo đúng quy định của pháp luật nên Tòa án căn cứ kết quả định giá nêu trên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án đối với phần tính công sức đóng góp 20% cho bà D, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu không tính công sức đóng góp cho bà D; đối với phần quyết định tại mục 2 và 3 của bản án sơ thẩm về không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Th và Đặng Thị T thì không có kháng cáo; đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật nên các phần quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Nội dung:

[2.1] Hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Thanh T2 chết ngày 19/3/2021 (theo đăng ký khai tử số 32 ngày 19/3/2021 tại UBND phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương). Ông T2 và bà Nguyễn Thị Ánh T1 (sống chung như vợ chồng từ năm 1997 đến năm 1999, không đăng ký kết hôn), có một người con chung là bà Nguyễn Thị Yến Nh. Ông T2 và bà Bùi Thị D (có đăng ký kết hôn ngày 02/11/2000 tại UBND xã nay là phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương), có 02 người con chung là anh Nguyễn Quốc D1, sinh ngày 17/6/2001 và chị Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 01/3/2008; cha ông T2 tên Nguyễn Văn P đã chết trước ông T2 và mẹ là bà Lê Thị M, sinh năm 1935 (đã chết năm 2017 theo đăng ký khai tử số 108 ngày 20/10/2017 tại UBND phường Đ, thị xã nay là thành phố D, tỉnh Bình Dương). Ngoài ra, ông T2 không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm

2015, người thừa kế của ông T2 gồm: bà Bùi Thị D, con là anh Nguyễn Quốc D1, chị Nguyễn Thị Trúc L và bà Nguyễn Thị Yên Nh.

[2.2] Di sản thừa kế:

Theo mảnh trích lục địa chính, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/11/2021 thể hiện: diện tích đất tranh chấp 62,5m² thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ 3DH.6, tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD355036, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01824 do UBND thị xã (nay là thành phố) D cấp ngày 07/3/2011 cho ông Nguyễn Thanh T2; trên đất có các tài sản: 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng, kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, trần tole, khung cột gạch + bê tông cốt thép, phía trước (có đồ sê nô mặt tiền), cửa sắt cuốn, mái tole, diện tích 62,5m² + 01 gác đúc diện tích 19,2m²; 01 đồng hồ điện kế chính; 01 đồng hồ máy.

- Về quyền sử dụng đất:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của mẹ ông T2 là bà Lê Thị M tặng cho theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M và ông T2 ngày 21/01/2011, được Văn phòng Công chứng D công chứng số 553, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng nhưng không cung cấp được chứng cứ được tặng cho chung. Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của ông Nguyễn Thanh T2, trị giá 2.489.000.000 đồng. Bị đơn không có kháng cáo, nên quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông T2.

- Về tài sản trên đất:

Nguyên đơn kháng cáo cho rằng nhà là tài sản riêng của ông T2. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý giá trị tài sản trên đất của bị đơn là 71.746.700 đồng (1/2 giá trị tài sản). Như vậy, 1/2 giá trị còn lại 71.746.700 đồng là di sản của ông T2.

[2.3] Phân chia di sản:

Ông T2 chết ngày 19/3/2021 không để lại di chúc, nguyên đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế, do đó tài sản thừa kế được chia theo pháp luật theo quy định tại các Điều 609, 694, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Xét về công sức đóng góp của bà D đối với quyền sử dụng đất.

Theo bị đơn trình bày, năm 2000, ông T2 với bà D kết hôn và chung sống với nhau, vợ chồng ông T2, bà D ở chung với bà M trên đất tranh chấp, do chưa có nhà. Đến năm 2011, bà M cho ông T2 đất thì vợ chồng bà D xây dựng nhà ở cho đến nay. Bà D trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp từ sau khi ông T2 chết đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, bà D có nhiều công sức trong việc giữ gìn, quản lý, tôn tạo đối với phần nhà đất đang tranh chấp thừa kế; bên cạnh đó cũng để bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ trong thời gian hôn nhân nên cần tính công sức cho bà D, tương đương với 20% gồm cả nhà, đất là chưa

phù hợp, vì nhà là tài sản chung của ông T2, bà D, bà D có 50% giá trị tài sản trong khối tài sản này, nay lại tiếp tục tính công sức đóng góp cho bà D 20% giá trị nhà, đồng thời sau khi ông T2 chết thì đã phát sinh tranh chấp nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế của ông T2 (tháng 4/2021) và đất ông T2 chỉ mới được mẹ là bà M tặng cho năm 2011, sau khi được tặng cho thì ông T2, bà D mới xây dựng lại nhà ở, nên cần tính công sức cho bà D chỉ tương đương với 10% giá trị đất, cụ thể: 2.489.000.000 đồng x 10% = 248.900.000 đồng.

- Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại: các đương sự không có kháng cáo, nguyên đơn đồng ý bà D được thanh toán lại chi phí mai táng của ông T2 là 30.600.000 đồng, từ di sản thừa kế.

Như vậy, di sản thừa kế ông T2 là diện tích đất 62,5m² (trong đó: đất ở đô thị 61,4m²; đất trồng cây lâu năm 1,1m²) thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ số 3DH.6, tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và ½ giá trị tài sản trên đất: 2.489.000.000 đồng + 71.746.700 đồng - 248.900.000 đồng (công sức đóng góp của bà D đối với quyền sử dụng đất) - 30.600.000 đồng (chi phí mai táng mà bà D đã thanh toán) = 2.281.246.700 đồng, chia thành 04 phần, các đồng thừa kế của ông T2 mỗi người được hưởng kỷ phần trị giá 570.311.675 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu được nhận giá trị nhà đất, còn nhà đất giao cho bà D quản lý sử dụng, thực tế nhà đất hiện nay do bà D và các con đang sinh sống trên đất, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cho bà D toàn bộ hiện vật nhà đất thừa kế. Bà D có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho anh Nguyễn Quốc D1, chị Nguyễn Thị Trúc L và bà Nguyễn Thị Yên Nh.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn bà Nh có cơ sở chấp nhận một phần. Tòa án cấp sơ thẩm, tính giá trị công sức gìn giữ, quản lý, tôn tạo đối với nhà đất cho bà D 20%, tương đương 512.149.340 đồng là chưa phù hợp, cần sửa một phần bản án sơ thẩm tính công sức gìn giữ, quản lý, tôn tạo đất là 10%, tương đương 248.900.000 đồng, còn tài sản trên đất có ½ là tài sản của bà D, ½ là di sản của ông T2.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.

[3] Chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Riêng chị Nguyễn Thị Trúc L được miễn nộp án phí (trẻ em, có đơn xin miễn án phí).

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 167, 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 609, 612, 613, 615, 623, 649, 651, 658 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yến Nh.

1.1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Yến Nh đối với bị đơn bà Bùi Thị D về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.1.1. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thanh T2 gồm: bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L.

1.1.2. Tài sản của ông Nguyễn Thanh T2 và bà Bùi Thị D gồm: 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng, kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, trần tole, khung cột gạch + bê tông cốt thép, phía trước (có đồ sê nô mặt tiền), cửa sắt cuốn, mái tole, diện tích xây dựng 81,7m² (trong đó diện tích nhà ở 62,5m² + diện tích gác đúc 19,2m²), trị giá 141.504.400 đồng; 01 đồng hồ nước, trị giá 234.000 đồng; 01 điện kế chính, trị giá 1.755.000 đồng, tổng giá trị: 143.493.400 đồng. Trong đó, tài sản của bà Bùi Thị D là ½ tài sản, trị giá 71.746.700 đồng (bảy mươi một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm đồng); di sản của ông Nguyễn Thanh T2 là ½ tài sản, trị giá 71.746.700 đồng (bảy mươi một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

1.1.3. Di sản thừa kế chia theo pháp luật của ông Nguyễn Thanh T2 là quyền sử dụng đất 62,5m² (trong đó: đất ở đô thị 61,4m²; đất trồng cây lâu năm 1,1m²) thuộc thửa số 2575, tờ bản đồ số 3DH.6, tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và ½ tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản là 2.489.000.000 đồng + 71.746.700 đồng - 248.900.000 đồng (công sức đóng góp của bà D đối với quyền sử dụng đất) - 30.600.000 đồng (chi phí mai táng mà bà D đã thanh toán) = 2.281.246.700 đồng (hai tỷ hai trăm tám mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

- Chia di sản của ông Nguyễn Thanh T2 cho các đồng thừa kế (04 đồng thừa kế) của ông T2 gồm: bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L mỗi kỹ phần được hưởng 570.311.675 đồng (năm trăm bảy mươi triệu ba trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

- Bà Bùi Thị D được quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 62,5m² thuộc thửa đất số 2575, tờ bản đồ 3DH.6 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền đất gồm: 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng, kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, trần tole, khung cột

gạch + bê tông cốt thép, phía trước (có đồ sê nô mặt tiền), cửa sắt cuốn, mái tole, diện tích xây dựng $81,7m^2$ (trong đó diện tích nhà ở $62,5m^2$ + diện tích gác đúc $19,2m^2$); 01 đồng hồ nước; 01 điện kế chính.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Yến Nh giao cho bà Bùi Thị D được quản lý sử dụng quyền sử dụng đất diện tích $62,5m^2$ thuộc thửa đất số 2575, tờ bản đồ 3DH.6 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền đất gồm: 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng, kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, trần tole, khung cột gạch + bê tông cốt thép, phía trước (có đồ sê nô mặt tiền), cửa sắt cuốn, mái tole, diện tích xây dựng $81,7m^2$ (trong đó diện tích nhà ở $62,5m^2$ + diện tích gác đúc $19,2m^2$); 01 đồng hồ nước; 01 điện kế chính.

- Buộc anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L giao cho bà Bùi Thị D quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích $62,5m^2$ thuộc thửa đất số 2575, tờ bản đồ 3DH.6 tọa lạc tại khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền đất gồm: 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng, kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, trần tole, khung cột gạch + bê tông cốt thép, phía trước (có đồ sê nô mặt tiền), cửa sắt cuốn, mái tole, diện tích xây dựng $81,7m^2$ (trong đó diện tích nhà ở $62,5m^2$ + diện tích gác đúc $19,2m^2$); 01 đồng hồ nước; 01 điện kế chính (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Thanh toán giá trị tài sản:

Bà Bùi Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Yến Nh, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L, mỗi người một kỷ phần thừa kế được hưởng là 570.311.675 đồng (năm trăm bảy mươi triệu ba trăm mười một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng). Giao cho bà Bùi Thị D quản lý kỷ phần của chị Nguyễn Thị Trúc L cho đến khi chị Nguyễn Thị Trúc L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố D thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD355036, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01824 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố D) cấp ngày 07/3/2011 cho ông Nguyễn Thanh T2 để cấp lại giấy chứng nhận theo quyết định của bản án.

Bà Bùi Thị D có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký, kê khai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.1.4. Chi phí tố tụng:

Cấp sơ thẩm: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 4.211.864 đồng (bốn triệu hai trăm mười một nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng) + cấp phúc thẩm: chi phí định giá lại 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), tổng cộng 6.211.864 đồng (sáu triệu hai trăm mười một nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

Bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Trúc L là bà Bùi Thị D, mỗi người phải chịu số tiền 1.552.966 đồng (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng). Bà Nguyễn Thị Yến Nh đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Trúc L là bà Bùi Thị D, mỗi người phải nộp số tiền 1.552.966 đồng (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng), để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Yến Nh.

1.1.5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Yến Nh phải nộp số tiền 26.812.467 đồng (hai mươi sáu triệu tám trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng), được khấu trừ vào 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0049503 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bà Nh còn phải chịu số tiền 24.312.467 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

Bà Bùi Thị D phải chịu số tiền 29.682.335 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng).

Anh Nguyễn Quốc D1 phải chịu số tiền 26.812.467 đồng (hai mươi sáu triệu tám trăm mười hai nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

Chị Nguyễn Thị Trúc L được miễn nộp án phí.

1.2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

1.2.1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Th về việc yêu cầu các đồng thừa kế của ông Nguyễn Thanh T2 là bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1 và chị Nguyễn Thị Trúc L phải thanh toán cho bà Th số tiền ông T2 nợ là 200.000.000 đồng và tiền lãi 01%/tháng tính từ tháng 02/2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm tháng 9/2022 là 158.000.000 đồng, tổng cộng 358.000.000 đồng (ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

1.2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị T yêu cầu các đồng thừa kế của Nguyễn Thanh T2 là bà Nguyễn Thị Yến Nh, bà Bùi Thị D, anh Nguyễn Quốc D1, chị Nguyễn Thị Trúc L cùng chịu trách nhiệm trả bà T 08 cây vàng 9999 theo giá trị tại thời điểm giải quyết vụ án là 432.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi hai triệu đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Nguyễn Thị Yến Nh 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004239 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Duyên Hằng